

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐĂNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2022/HNGĐ – ST

Ngày: 19/4/2022

"V/v: Không công nhận quan hệ vợ chồng"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Phương Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Phạm Thành Đô;

2/ Ông Trần Đức Hòa;

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Quốc Hải – Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: Bà Mai Thị Thanh Tâm – Kiểm sát viên

Trong các ngày 18 và ngày 19 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 13/2022/TLST - HNGĐ ngày 13 tháng 01 năm 2022, về việc “Không công nhận quan hệ vợ chồng”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 54/2022/QĐST – HNGĐ ngày 04 tháng 4 năm 2022 giữa:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm: 1963

Nơi cư trú: Khu Đ, TT Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Đình Ch, sinh năm: 1963

Nơi cư trú: Khu Đ, TT Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước

(Nguyên đơn có mặt; Bị đơn vắng mặt và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 26 tháng 11 năm 2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Đình Ch tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 1992 nhưng không tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Bà và ông Nguyễn Đình Ch chung sống đến năm 2007 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng dẫn đến vợ chồng sống ly thân từ năm 2007 cho đến nay. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do quan điểm và các vấn đề khác trong cuộc sống không có điểm đồng thuận. Bên cạnh đó, ông Nguyễn Đình Ch tính cách gia trưởng, trong cuộc sống hôn nhân không có sự bàn bạc, chia sẻ với nhau các vấn đề phát sinh trong cuộc sống, dẫn đến sự thiếu tôn trọng, sự thấu hiểu với nhau giữa vợ chồng. Hiện nay, bà và ông Nguyễn Đình Ch không còn tình cảm với nhau nên bà làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông Nguyễn Đình Ch.

Về con chung: Bà và ông Nguyễn Đình Ch có 01 con chung tên là Nguyễn Thị Thanh T sinh năm 1993. Hiện nay chị Nguyễn Thị Thanh T đã thành niên, lập gia đình và có đủ khả năng nhận thức nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi dưỡng, cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Bà và ông Nguyễn Đình Ch có tài sản chung gồm diện tích đất 728,6m² thuộc thửa đất số 21, tờ bản đồ số 10 cùng tài sản trên đất là 01 căn nhà xây cấp IV có diện tích 146,6m², 09 cây điều, 01 cây măng cụt và 69 cọc gỗ trồng tiêu. Diện tích đất tọa lạc tại khu Đ, TT Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước và đã được UBND huyện B, tỉnh Bình Phước cấp giấy CNQSDĐ số 827/QSDĐ ký ngày 23/10/2002 đứng tên hộ ông Nguyễn Đình Ch. Bà yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi tài sản này, bà có nguyện vọng nhận 1/2 diện tích đất (phần diện tích đất giáp đường Nguyễn Văn Tr).

Về nợ chung: Bà và ông Nguyễn Đình Ch có khoản nợ chung là 450.000.000đ, vay tại Ngân hàng NN và PTNT V - Phòng giao dịch B. Thời hạn trả là tháng 3 năm 2022. Về số nợ này bà yêu cầu chia đôi mỗi người trả 1/2 số nợ.

Quá trình giải quyết vụ án, bà và ông Nguyễn Đình Ch tự thỏa thuận phân chia tài sản chung và nợ chung, cụ thể: Giao cho bà Nguyễn Thị Th quản lý, sử dụng thửa đất có diện tích 350,3m² (gồm các điểm 7,8,9,1,2,3,6) theo đo đạc chỉnh lý thửa đất bản đồ địa chính lập ngày 09-3-2022 cùng tài sản có trên đất (01 căn nhà xây có diện tích 121,1m²) thuộc thửa đất số 10, tờ bản đồ số 21 tọa lạc tại khu Đ, TT Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước với tứ cận: Phía Bắc giáp thửa đất có diện tích 378,3m²; Phía Tây giáp đất bà X; Phía Nam giáp đường Hai Bà Tr; Phía Đông giáp đất ông L; Giao cho ông Nguyễn Đình Ch

quản lý, sử dụng thửa đất có diện tích 378,3m² (gồm các điểm 3,4,5,6) theo đo đạc chính lý thửa đất bản đồ địa chính lập ngày 09-3-2022 cùng tài sản có trên đất là 69 cọc gỗ trồng tiêu và 09 cây điều thuộc thửa đất số 10, tờ bản đồ số 21 tọa lạc tại khu Đ, TT Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước với tứ cận: Phía Bắc giáp đường Nguyễn Văn Tr; Phía Tây giáp đất bà X; Phía Nam giáp thửa đất có diện tích 350,3m²; Phía Đông giáp đất ông L. Việc thỏa thuận của bà và ông Nguyễn Đình Ch có lập thành văn bản. Tại phiên tòa, bà đề nghị HĐXX công nhận sự thỏa thuận của bà và ông Nguyễn Đình Ch về tài sản chung.

Đối với khoản nợ vay tại Ngân hàng NN và PTNT V - Phòng giao dịch B bà đã thanh toán, hiện nay bà và ông Nguyễn Đình Ch không còn khoản vay tại Ngân hàng NN và PTNT V - Phòng giao dịch B. Do đó, bà xin rút yêu cầu khởi kiện đối với khoản nợ chung giữa bà và ông Nguyễn Đình Ch.

Bị đơn ông Nguyễn Đình Ch vắng mặt tại phiên tòa nhưng quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Đình Ch trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông thống nhất với lời khai của bà Nguyễn Thị Th về thời gian sống chung và việc vợ chồng sống ly thân. Ông xác nhận trong thời gian chung sống giữa ông và bà Nguyễn Thị Th có nhiều bất đồng, không có tiếng nói chung trong cuộc sống. Nay bà Nguyễn Thị Th yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng, ông đồng ý với yêu cầu của bà Nguyễn Thị Th.

Về con chung: Ông thống nhất với lời khai của bà Nguyễn Thị Th về con chung. Ông xác nhận hiện nay chị Nguyễn Thị Thanh T đã thành niên, lập gia đình, có đủ khả năng nhận thức nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi dưỡng, cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Ông thống nhất với lời khai của bà Nguyễn Thị Th về tài sản chung. Ông xác nhận diện tích đất 728,6m² tọa lạc tại khu Đ, TT Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước thuộc thửa đất số 21, tờ bản đồ số 10 cùng tài sản trên đất là tài sản chung và ông đồng ý chia đôi tài sản.

Về nợ chung: Ông và bà Nguyễn Thị Th có khoản nợ chung là 450.000.000đ, vay tại Ngân hàng NN và PTNT V - Phòng giao dịch B. Thời hạn trả là tháng 3 năm 2022. Về số nợ này ông đồng ý chia đôi mỗi người trả 1/2 số nợ.

Quá trình giải quyết vụ án, ông xác nhận giữa ông và bà Nguyễn Thị Th tự thỏa thuận phân chia tài sản chung và nợ chung được ghi nhận trong biên bản thỏa thuận phân chia tài sản chung và nợ chung lập ngày 15/3/2020 và

trong văn bản có ghi nhận việc đề nghị Tòa án công nhận sự thỏa thuận của ông và bà Nguyễn Thị Th về tài sản chung và nợ chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm nghị án. Bị đơn ông Nguyễn Đình Ch vắng mặt nhưng có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, căn cứ vào khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Nguyễn Đình Ch.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, căn cứ vào Điều 87 của Luật Hôn nhân và Gia đình, đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th về việc tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị Th và ông Nguyễn Đình Ch.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị Th và ông Nguyễn Đình Ch có 01 con chung tên là Nguyễn Thị Thanh T sinh năm 1993. Chị Nguyễn Thị Thanh T đã thành niên và có đủ khả năng nhận thức nên không giải quyết về nuôi dưỡng, cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của ông Nguyễn Đình Ch và bà Nguyễn Thị Th: Giao cho bà Nguyễn Thị Th quản lý, sử dụng thửa đất có diện tích 350,3m² (gồm các điểm 7,8,9,1,2,3,6) theo đo đạc chính lý thửa đất bản đồ địa chính lập ngày 09-3-2022 cùng tài sản có trên đất (01 căn nhà xây có diện tích 121,1m²) thuộc thửa đất số 10, tờ bản đồ số 21 tọa lạc tại khu Đ, TT Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước với tứ cận: Phía Bắc giáp thửa đất có diện tích 378,3m²; Phía Tây giáp đất bà X; Phía Nam giáp đường Hai Bà Tr; Phía Đông giáp đất ông L; Giao cho ông Nguyễn Đình Ch quản lý, sử dụng thửa đất có diện tích 378,3m² (gồm các điểm 3,4,5,6) theo đo đạc chính lý thửa đất bản đồ địa chính lập ngày 09-3-2022 cùng tài sản có trên đất là 69 cọc gỗ trồng tiêu và 09 cây điều thuộc thửa đất số 10, tờ bản đồ số 21 tọa lạc tại khu Đ, TT Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước với tứ cận: Phía Bắc giáp đường Nguyễn Văn Tr; Phía Tây giáp đất bà X; Phía Nam giáp thửa đất có diện tích 350,3m²; Phía Đông giáp đất ông L.

Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị Th rút yêu cầu nên không xem xét

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Ông Nguyễn Đình Ch (là bị đơn) vắng mặt và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự Hội, đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông Nguyễn Đình Ch.

[1.2] Về tư cách tham gia tố tụng: Bà Nguyễn Thị Th và ông Nguyễn Đình Ch đều thừa nhận ông bà có vay vốn tại Ngân hàng NN và PTNT V – phòng giao dịch B với số tiền 450.000.000đ. Bà Nguyễn Thị Th khai nhận ngày 18/3/2022 bà đã tắt toán khoản vay này và xin rút yêu cầu giải quyết đối với nợ chung. Tại biên bản về việc thu thập tài liệu, chứng cứ lập ngày 23/3/2022 Ngân hàng xác nhận hiện nay bà Nguyễn Thị Th không còn dư nợ nào tại Ngân hàng và từ chối tham gia tố tụng trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không đưa Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn V tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Th và ông Nguyễn Đình Ch tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1992, tuy nhiên do không hiểu biết pháp luật nên không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Tại Điều 11 của Luật Hôn nhân và Gia đình quy định: *“Nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng”*. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Th và ông Nguyễn Đình Ch không hợp pháp, không được pháp luật thừa nhận, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng.

[3] Về yêu cầu giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng: Bà Nguyễn Thị Th và ông Nguyễn Đình Ch đều thống nhất quá trình chung sống giữa vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, đã sống ly thân với nhau thời gian dài và hiện nay đều nhất trí đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng. Điều 87 của Luật hôn nhân và gia đình quy định: *“Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Toà án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 của Luật này”*. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Th về việc tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị Th và ông Nguyễn Đình Ch.

[4] Về con chung: Bà Nguyễn Thị Th và ông Nguyễn Đình Ch khai nhận vợ chồng có 01 con chung tên là Nguyễn Thị Thanh T sinh năm 1993. Hiện nay, chị Nguyễn Thị Thanh T đã thành niên, lập gia đình và có đủ khả năng nhận thức. Không ai yêu cầu giải quyết về nuôi dưỡng, cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về chia tài sản chung:

[5.1] Bà Nguyễn Thị Th khai nhận trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng bà tạo lập được tài sản chung là: Diện tích đất 728,6m² thuộc thửa đất số 21, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại khu Đ, TT Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước. Diện tích đất đã được UBND huyện B, tỉnh Bình Phước cấp giấy CNQSDĐ số 827/QSDĐ ký ngày 23/10/2002 đứng tên hộ ông Nguyễn Đình Ch. Tài sản trên đất là 01 căn nhà xây cấp IV có diện tích 146,6m², 09 cây điều, 01 cây măng cụt và 69 cọc gỗ trồng tiêu. Tứ cận của diện tích: Phía Bắc giáp đất đường Nguyễn Văn Tr; Phía Nam giáp đường Hai Bà Tr; Phía Tây giáp đất bà X; Phía Đông giáp đất của ông L.

Bà Nguyễn Thị Th xác định tài sản nói trên là tài sản chung của vợ chồng và bà Nguyễn Thị Th yêu cầu chia đôi tài sản. Ông Nguyễn Đình Ch thừa nhận các tài sản nói trên là tài sản do vợ chồng nhận sang nhượng trong thời kỳ hôn nhân và đồng ý các tài sản nói trên là tài sản chung của vợ chồng và đồng ý chia đôi tài sản (Bút lục số 32). Khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định: *“Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”* và khoản 1 Điều 33 của Luật Hôn nhân và Gia đình quy định: *“Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng....”*. Như vậy, có đủ cơ sở xác định các tài sản nói trên là tài sản chung của ông Nguyễn Đình Ch và bà Nguyễn Thị Th.

[5.2] Quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị Th khai nhận bà Nguyễn Thị Th và ông Nguyễn Đình Ch đã thỏa thuận được với nhau về việc phân chia tài sản chung và nợ chung và yêu cầu Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận này. Bà Nguyễn Thị Th cung cấp cho Tòa án 01 biên bản thỏa thuận phân chia tài sản chung và nợ chung lập ngày 15/3/2022 để chứng minh cho lời khai của mình. Xét, việc thỏa thuận của ông Nguyễn Đình Ch và bà Nguyễn Thị Th là tự nguyện, nội dung thỏa thuận không trái pháp luật và đạo đức xã hội. Do đó,

cần ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của bà Nguyễn Thị Th và ông Nguyễn Đình Ch, cụ thể như sau:

- Giao cho bà Nguyễn Thị Th quản lý, sử dụng thửa đất có diện tích 350,3m² thuộc thửa đất số 10, tờ bản đồ số 21 (gồm các điểm 7,8,9,1,2,3,6) theo kết quả đo đạc chỉnh lý thửa đất bản đồ địa chính lập ngày 09-3-2022 của Công ty TNHH-MTV đo đạc bản đồ và trắc địa công trình 401 tọa lạc tại khu Đ, TT Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước cùng tài sản có trên đất là 01 căn nhà xây có diện tích 121,1m² gồm 01 phòng khách, 02 phòng ngủ, 01 nhà bếp và 01 mái hiên có diện tích 76,3m² và 01 cây măng cụt. Đất có tứ cận: Phía Bắc giáp thửa đất có diện tích 378,3m²; Phía Tây giáp đất bà X; Phía Nam giáp đường Hai Bà Tr; Phía Đông giáp đất ông L.

- Giao cho ông Nguyễn Đình Ch quản lý, sử dụng thửa đất có diện tích 378,3m² thuộc thửa đất số 10, tờ bản đồ số 21 (gồm các điểm 3,4,5,6) theo đo đạc chỉnh lý thửa đất bản đồ địa chính lập ngày 09-3-2022 của Công ty TNHH-MTV đo đạc bản đồ và trắc địa công trình 401 tọa lạc tại khu Đ, TT Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước cùng tài sản có trên đất là 69 cọc gỗ trồng tiêu và 09 cây điều. Đất có tứ cận: Phía Bắc giáp đường Nguyễn Văn Tr; Phía Tây giáp đất bà X; Phía Nam giáp thửa đất có diện tích 350,3m²; Phía Đông giáp đất ông L.

[6] Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị Th khai nhận bà và ông Nguyễn Đình Ch có khoản nợ chung là 450.000.000đ, vay tại Ngân hàng NN và PTNT V - Phòng giao dịch B. Ngày 18/3/2022 bà Nguyễn Thị Th đã trả số tiền vay cho Ngân hàng nên bà có đơn xin một phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản nợ chung. Ngân hàng xác nhận bà Nguyễn Thị Th không còn dư nợ nào tại Ngân hàng và không có yêu cầu nào khác (bút lục số 46). Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu nói trên là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng Dân sự Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị Th về yêu cầu giải quyết về nợ chung.

[7] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tài sản và chi phí đo đạc là 9.764.000đ. Tại khoản 2 Điều 157 của Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định: *“Trường hợp yêu cầu Tòa án chia tài sản chung thì mỗi người được chia tài sản phải chịu phần chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ theo tỷ lệ giá trị phần tài sản mà họ được chia”*. Như vậy, buộc ông Nguyễn Đình Ch và bà Nguyễn Thị Th, mỗi người phải chịu ½ phần chi phí thẩm định tài sản là

4.882.000đ. Chi phí xem xét, thẩm định tài sản và chi phí đo đạc bà Nguyễn Thị Th đã nộp tạm ứng trước nên ông Nguyễn Đình Ch có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Th số tiền chi phí xem xét, thẩm định tài sản và chi phí đo đạc là 4.882.000đ.

[8] Về án phí:

Tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định: *“Trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn”*. Do đó, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th phải nộp tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Tại điểm d khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016 quy định: *“Trường hợp đương sự tự thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu Tòa án ghi nhận trong bản án, quyết định trước khi Tòa án tiến hành hòa giải thì đương sự không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với việc phân chia tài sản chung”*. Do đó, bà Nguyễn Thị Th và ông Nguyễn Đình Ch không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu phân chia tài sản chung.

[9] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 11; Điều 87 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 1 Điều 147; Điều 157; khoản 2 Điều 244; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Th. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị Th và ông Nguyễn Đình Ch.

2. Về nuôi con chung: Bà Nguyễn Thị Th và ông Nguyễn Đình Ch có 01 con chung tên là Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm: 1993. Chị Nguyễn Thị

Thanh T đã thành niên, có đủ khả năng nhận thức, không ai yêu cầu giải quyết về nuôi dưỡng, cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về chia tài sản chung:

3.1. Giao cho bà Nguyễn Thị Th quản lý, sử dụng thửa đất có diện tích 350,3m² thuộc thửa đất số 10, tờ bản đồ số 21 (gồm các điểm 7,8,9,1,2,3,6) theo kết quả đo đạc chỉnh lý thửa đất bản đồ địa chính lập ngày 09-3-2022 của Công ty TNHH-MTV đo đạc bản đồ và trắc địa công trình 401 tọa lạc tại khu Đ, TT Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước cùng tài sản có trên đất là 01 căn nhà xây có diện tích 121,1m² gồm 01 phòng khách, 02 phòng ngủ, 01 nhà bếp và 01 mái hiên có diện tích 76,3m² và 01 cây măng cụt. Đất có tứ cận: Phía Bắc giáp thửa đất có diện tích 378,3m²; Phía Tây giáp đất bà X; Phía Nam giáp đường Hai Bà Tr; Phía Đông giáp đất ông L.

3.2. Giao cho ông Nguyễn Đình Ch quản lý, sử dụng thửa đất có diện tích 378,3m² thuộc thửa đất số 10, tờ bản đồ số 21 (gồm các điểm 3,4,5,6) theo đo đạc chỉnh lý thửa đất bản đồ địa chính lập ngày 09-3-2022 của Công ty TNHH-MTV đo đạc bản đồ và trắc địa công trình 401 tọa lạc tại khu Đ, TT Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước cùng tài sản có trên đất là 69 cọc gỗ trồng tiêu và 09 cây điều. Đất có tứ cận: Phía Bắc giáp đường Nguyễn Văn Tr; Phía Tây giáp đất bà X; Phía Nam giáp thửa đất có diện tích 350,3m²; Phía Đông giáp đất ông L.

Ông Nguyễn Đình Ch, bà Nguyễn Thị Th có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Về nợ chung: Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th về nợ chung. Nếu sau này đương sự khởi kiện lại và thời hiệu khởi kiện vẫn còn thì sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

5. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tài sản và chi phí đo đạc là 9.764.000đ. Ông Nguyễn Đình Ch có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Th số tiền chi phí xem xét, thẩm định tài sản và chi phí đo đạc là 4.882.000đ.

6. Về án phí: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th phải nộp 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp trước là 8.425.000đ theo biên lai thu tiền số 0000243 ký ngày 11 tháng 01 năm 2022.

Bà Nguyễn Thị Th và ông Nguyễn Đình Ch không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu phân chia tài sản chung.

Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Th số tiền còn lại là 8.125.000đ.

7. Quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 19/4/2022). Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

8. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trần Thị Phương Hạnh